

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/DSPT

Ngày 29/3/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà:* Ông Đỗ Thế Bình.
- *Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thanh Bình, ông Hoàng Ngọc Sơn.
- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Vân Anh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà:* bà Nguyễn Thị Thu Trang- Chức vụ: Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa công khai xét xử phúc vụ án dân sự thụ lý số: 78/2024/TLPT- DS ngày 12 tháng 01 năm 2024, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2023/DSST ngày 23/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 61/2024/QĐXX- PT ngày 26 tháng 02 năm 2024 giữa:

+ *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Phương T, sinh năm 1990, trú tại: Số B N, Tổ A, phường G, quận L, thành phố Hà Nội (có mặt).

+ *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quý K- Sinh năm 1959, bà Dương Thị T1- Sinh năm 1964, trú tại: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh ủy quyền bà Phạm Thị Phương T2, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị Lê D, sinh năm 1988, địa chỉ: Tầng H, Tòa nhà L, số F- P, phường C, quận B, thành phố Hà Nội đại diện, theo giấy ủy quyền ngày 21/11/2023 (có mặt).

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Quý Đ- Sinh năm 1991, chị Nguyễn Hiếu A- Sinh năm 2005. Đều trú tại: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Lê D, sinh năm 1988, địa chỉ: Tầng H, Tòa nhà L số F, Phạm Văn Đ1, phường C, quận B, thành phố Hà Nội đại diện theo giấy ủy quyền ngày 26/4/2023 (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn là ông Nguyễn Quý K, bà Dương Thị T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quý Đ và chị Nguyễn Hiếu A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, ý kiến trình bày của các đương sự và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

+ Chị T trình bày: Do có nhu cầu mua đất, được biết gia đình ông Nguyễn Quý K có nhu cầu chuyển nhượng một phần diện tích nằm trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 29 có tổng diện tích là 1.859m² địa chỉ tại: Thôn N, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh) đứng tên hộ ông Nguyễn Quý K, bà Dương Thị T1 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất đang được gia đình ông K thế chấp vay vốn tại Ngân hàng H1- Chi nhánh B). Ngày 27/01/2022 chị và ông K, bà T1 cùng các 02 con của ông K, bà T1 là anh Nguyễn Quý Đ, chị Nguyễn Hiếu A có thông nhất ký kết và lập vi bằng tại Văn phòng T5 "*Văn bản thỏa thuận về việc cam kết chuyển nhượng tài sản*" với nội dung vợ chồng ông K cùng 2 con cam kết chuyển nhượng cho chị diện tích đất tạm tính là 200m² nằm tại thửa đất số 150, tờ bản đồ 29 có tổng diện tích là 1.859m² với giá chuyển nhượng là 13.500.000/m², để đảm bảo việc ký kết và thực hiện hợp đồng hai bên thống nhất chị sẽ đặt cọc cho bên chuyển nhượng một khoản tiền với lộ trình các bên thống nhất như sau:

- Đợt 1: Ngày 27/01/2022 chị đặt cho ông K số tiền 250.000.000đ.

- Đợt 2: Ngày 16/02/2022 chị đặt số tiền 1.000.000.000đ để ông K trả nợ cho Ngân hàng và làm thủ tục giải chấp rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đợt 3: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày chuyển tiền đợt 2 thì ông K phải có trách nhiệm làm thủ tục ký và công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất cho chị, chị có trách nhiệm thanh toán số tiền còn lại cho bên bán nhưng giữ lại 100.000.000đ.

Đợt 4; Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng công chứng bên bán hoàn thiện thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị, chị Thanh toán số tiền 100.000.000đ còn lại.

Thực hiện thỏa thuận, ngày trong ngày 27/01/2022 , thông qua tài khoản của bạn là anh Lê Anh Q chị chuyển khoản vào tài khoản của anh Nguyễn Quý Đ (con trai ông K)số tiền: 250.000.000đ, tương tự như vậy ngày 16/02/2022 chị chuyển khoản cho ông K số tiền 1.000.000.000đ (chuyển làm 4 lần), tổng số tiền chị chuyển cho gia đình ông K là 1.250.000.000đ. Tuy nhiên theo thỏa thuận từ ngày 16/02/2022 đến ngày 26/4/2022 ông K và gia đình phải làm thủ tục ký kết hợp đồng, làm thủ tục đăng ký biến động về đất đai và bàn giao cho chị giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất đã thỏa thuận chuyển nhượng song gia đình ông K không thực hiện mặc dù chị chị nhiều lần yêu cầu. Để tạo điều kiện cho bên chuyển nhượng là gia đình ông K có thời gian làm thủ tục chuyển nhượng, ngày 26/5/2022 chị và ông Nguyễn Quý K đã thống nhất và lập văn kéo dài thời gian thực hiện, theo nội dung thỏa thuận hai bên thống nhất chậm nhất đến ngày

10/7/2022 bên bán là gia đình ông K phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị, nếu không thực hiện thì phải có trách nhiệm trả lại tiền cọc đã nhận và trả thêm số tiền phạt là 300.000.000đ. Tuy nhiên sau khi hết thời hạn thỏa thuận kéo dài thời gian thực hiện, gia đình ông K vẫn không kết hợp đồng và hoàn tất thủ tục chuyển nhượng nên ngày 04/11/2022 chị T có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh nay là Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh đề nghị xem xét buộc vợ chồng ông K, bà T1 và 02 con là anh Đ, chị Hiếu A phải trả cho chị tổng số tiền là 2.500.000.000đ trong đó: Tiền cọc là 1.250.000.000đ; Tiền phạt cọc là 1.250.000.000đ.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn xét xử sơ thẩm chị D, chị T2 là người đại diện hợp pháp cho ông K, bà T1, anh Đ, chị Hiếu A thừa nhận ngày 27/01/2022 giữa ông khởi, bà T1 cùng anh Đ, chị Hiếu A với chị Trần Thị Phương T có thỏa thuận ký và lập vi bằng "Văn bản thỏa thuận về việc cam kết chuyển nhượng tài sản" với nội dung vợ ông K, bà T1 và các con là anh Đ, chị H Anh cam kết chuyển nhượng cho chị T phần diện tích đất tạm tính là 200m² nằm tại thửa đất số 150, tờ bản đồ 29 có tổng diện tích là 1.859m² đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K1, bà Dương Thị T1 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 7/4/2012, với giá chuyển nhượng là 13.500.000/m², để đảm bảo việc ký kết và thực hiện hợp đồng hai bên thống nhất chị T sẽ đặt cọc cho bên chuyển nhượng một khoản tiền với lộ trình đặt cọc và thanh toán như chị T trình bày và bản thân chị T đã tuân thủ đúng thời gian và số tiền đặt cọc và đã chuyển khoản đặt cho gia đình ông K1 1.250.000.000đ. Song theo ý kiến trình bày của ông K1 tại đơn phản tố ngày 16/5/2023 và ý kiến trình bày của chị D, chị T2 để phục vụ cho yêu cầu phản tố của bị đơn, ông K1, chị D, chị T2 cho rằng: Thời điểm giữa các bên thỏa thuận việc chuyển nhượng đất đai nằm tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 29 thì thửa đất đang được gia đình thế chấp vay vốn tại Ngân hàng H1- Chi nhánh B, đồng thời chị T cũng biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho thửa đất có tổng diện tích là 1.859m² không phải cấp riêng cho phần diện tích 200m² nên muốn chuyển nhượng được bên chuyển nhượng phải làm thủ tục tách thửa. Sau khi nhận được tiền do chị T đặt cọc, ông K1 và gia đình đã dùng số tiền cọc chị T đã đặt cọc trả nợ tiền vay cho ngân hàng và Ngân hàng H1 cũng làm thủ tục giải chấp trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngay sau khi được giải chấp gia đình ông K1 đã tiến hành làm thủ tục tách thửa đất để làm thủ tục chuyển nhượng đất cho chị T, song quá trình tách thửa đất gặp nhiều trở ngại do lý do khách quan, việc tách thửa đất chưa thực hiện được nên dẫn đến việc làm thủ tục ký kết hợp đồng và sang tên diện tích đất chuyển nhượng cho chị T không thể thực hiện theo đúng như thời hạn đã thỏa thuận. Nay do tình hình thị trường bất động sản lắng xuống, giá đất lao dốc chị T thấy việc đầu tư không có lãi quay ra đòi lại số tiền cọc và yêu cầu phạt cọc là không có căn cứ. Mục đích bố mẹ và gia đình bán đất để trang trải khó khăn về kinh tế là sự thật, lý do gia đình chưa làm thủ tục chuyển nhượng đất cho chị T là do gặp trở ngại khác quan do chưa làm được thủ tục tách thửa chứ không phải cố

tình không thực hiện thỏa thuận với chị T gia đình vẫn mong muốn hai bên thực hiện hợp đồng nếu phái chị T không chấp nhận tiếp tục thực hiện hợp đồng thì đề nghị Tòa án áp dụng Án lệ số: 25/2018/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông K1, bà T1 xác định chị T là người có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng công nhận cho ông K1, bà T1 được sở hữu số tiền cọc của chị T đã đặt là 1.250.000.000đ

Với nội dung trên tại Bản án số: 33/2023/DSST ngày 23/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 266, 271, 273 của BLTTDS, Điều 328 của BLDS, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về án phí, lệ phí tòa án xử:

1 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quý k, yêu cầu được sở hữu số tiền 1.250.000.000đ đã nhận đặt cọc.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Phương T kiện đòi ông Nguyễn Quý K, bà Dương Thị T1, anh Nguyễn Quý Đ, chị Nguyễn Hiểu A phải hoàn lại số tiền cọc đã nhận và phải chịu phạt cọc theo thỏa thuận, buộc ông K, bà T1, anh Đ chị Hiểu A phải liên đới trả cho chị Trần Thị Phương T số tiền cọc đã nhận là 1.250.000.000đ và phải chịu số tiền phạt cọc là 300.000.000đ. Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên lãi suất do chậm thanh toán, án phí và quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 30/11/2023 ông K, bà T1, anh Đ, chị Hiểu A có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là chị Trần Thị Phương T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quý K, bà Dương Thị T1, anh Nguyễn Quý Đ, chị Nguyễn Hiểu A do bà T2, bà D đại diện xin rút yêu cầu phản tố, song vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự là ông K, bà T1, chị T, anh Đ, chị Hiểu A đều có đơn và ý kiến đề nghị tòa án xem xét miễn, giảm tiền án phí theo qui định của pháp luật.

Cũng tại phiên tòa các đương sự đã tự thương lượng và thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cũng như về nghĩa vụ chịu án phí theo qui định của pháp luật với nội dung thỏa thuận như sau:

+ *Về công nợ*: Ông Nguyễn Quý K, bà Dương Thị T1, anh Nguyễn Quý Đ, chị Nguyễn Hiểu A phải có trách nhiệm liên đới thanh toán hoàn trả cho chị Trần Thị Phương T tổng số tiền cọc và tiền phạt cọc là: 1.400.000.000đ, trong đó tiền cọc là 1.250.000.000đ, tiền phạt cọc là 150.000.000đ.

+ *Về thời hạn thanh toán trả nợ*: Chậm nhất đến ngày 30/8/2024 ông K, bà T1, anh Đ, chị Hiểu A phải có nhiệm liên đới thanh toán trả cho chị Trần Thị Phương T số tiền cọc và tiền phạt cọc là 1.400.000.000đ. Nếu đến hạn không thanh

toán như đã thỏa thuận mà bên có nghĩa vụ là ông K, bà T1, anh Đ, chị Hiếu A không thanh toán thì phải chịu lãi suất theo mức lãi xuất được qui định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bên thống nhất ông K, bà T1, anh Đ chị Hiếu A và chị Trần Thị Phương T phải chịu án phí DSST theo qui định của pháp luật. Sau khi miễn tiền án phí phải nộp cho ông K bà T1 và giảm tiền án phí phải nộp cho chị T, anh Đ, chị Hiếu A thì chị Trần Thị Phương T còn phải chịu số tiền án phí DSST là 20.250.000đ; Chị Nguyễn Hiếu A, anh Nguyễn Quý Đ mỗi người phải chịu số tiền 9.000.000đ án phí DSST.

Tại phiên tòa sau khi đánh giá việc chấp hành, thực hiện pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa là đúng pháp luật; Việc chấp hành, thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đương sự là nghiêm túc, đúng pháp luật. Về nội dung đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trần Thị phương T3 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, "Yêu cầu ông K, bà T1, anh Đ, chị Hiếu A phải thanh toán trả tổng số tiền là 2.500.000.000đ, trong đó tiền cọc là 1.250.000.000đ, tiền phạt cọc là 1.250.000.000đ". Bị đơn là ông Nguyễn Quý K xin rút yêu cầu phản tố với nội dung đề nghị tòa án công nhận cho ông được sở hữu số tiền cọc do chị T3 đã đặt là 1.250.000.000đ và việc rút yêu cầu phản tố của ông K được chị T3 đồng ý. Tại phiên tòa các đương sự và đại diện của các đương sự đã tự thương lượng và thỏa thuận được với nhau về công nợ, về trách nhiệm và thời gian trả nợ cũng như về nghĩa vụ chịu án phí DSST, cụ thể:

+ Về công nợ: Ông Nguyễn Quý K, bà Dương Thị T1, anh Nguyễn Quý Đ, chị Nguyễn Hiếu A phải có trách nhiệm liên đới thanh toán hoàn trả cho chị Trần Thị Phương T tổng số tiền cọc và tiền phạt cọc là: 1.400.000.000đ, trong đó tiền cọc là 1.250.000.000đ, tiền phạt cọc là 150.000.000đ.

+ Về thời hạn thanh toán trả nợ: Chậm nhất đến ngày 30/8/2024 ông K, bà T1, anh Đ, chị Hiếu A phải có nhiệm liên đới thanh toán trả cho chị Trần Thị Phương T số tiền cọc và tiền phạt cọc là 1.400.000.000đ. Nếu đến hạn không thanh toán như đã thỏa thuận mà bên có nghĩa vụ là ông K, bà T1, anh Đ, chị Hiếu A không thanh toán thì phải chịu lãi suất theo mức lãi xuất được qui định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bên thống nhất ông K, bà T1, anh Đ chị Hiếu A và chị Trần Thị Phương T phải chịu án phí DSST theo qui định của pháp luật. Sau khi miễn tiền án phí phải nộp cho ông K bà T1 và giảm tiền án phí phải

nộp cho chị T, anh Đ, chị Hiếu A thì chị Trần Thị Phương T còn phải chịu số tiền án phí DSST là 20.250.000đ; Chị Nguyễn Hiếu A, anh Nguyễn Quý Đ mỗi người phải chịu số tiền 9.000.000đ án phí DSST.

Xét việc xin rút yêu cầu phản tố của ông K là tự nguyện và đã được chị T đồng ý nên căn cứ Điều 299 của BLTTDS thấy cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quý K.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Phương T nhận thấy: Tại phiên tòa chị T và người đại diện cho bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn đã tự thỏa thuận và giải quyết được với nhau các vấn đề của vụ án, nội dung thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy căn cứ Điều 300 của BLTTDS, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Về án phí DSST: Do tại phiên tòa các đương sự đã tự thương lượng và giải quyết được với nhau các vấn đề của vụ án, các đương sự cũng đã tự thỏa thuận về nghĩa vụ chịu án phí DSST theo qui định của pháp luật đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được tòa án chấp nhận ghi nhận và phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông K, bà T1 có đơn đề nghị tòa án miễn án phí do là người cao tuổi. Chị T, chị Hiếu A, và anh Đ cũng có ý kiến và đơn đề nghị có xác nhận của địa phương nơi cư trú với nội dung xin miễn giảm tiền án phí vì hoàn cảnh gia đình khó khăn. Căn cứ Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án, Hội đồng xét xử quyết định miễn số tiền án phí phải nộp cho ông K, bà T1 và giảm số tiền án phí phải nộp cho chị T4, anh Đ và chị Hiếu A.

- Về án phí DSPT: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông K, bà T1, anh Đ, chị Hiếu A không phải chịu án phí DSPT

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 299, Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án. Chấp nhận việc xin rút đơn yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quý K; Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quý K, bà Dương Thị T1, chị Nguyễn Hiếu A và anh Nguyễn Quý Đ, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án sơ thẩm số: 33/2023/DSST ngày 23/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quý K với nội dung "Đề nghị công nhận cho ông K được sở hữu số tiền 1.250.000.000đ là tiền cọc do chị T đã đặt".

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự với những nội dung cụ thể như sau:

+ *Về công nợ*: Ông Nguyễn Quý K, bà Dương Thị T1, anh Nguyễn Quý Đ, chị Nguyễn Hiếu A phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho chị Trần Thị Phương T tổng số tiền cọc và tiền phạt cọc là: 1.400.000.000đ, trong đó tiền cọc là 1.250.000.000đ, tiền phạt cọc là 150.000.000đ.

+ *Về thời hạn thanh toán trả nợ*: Chậm nhất đến ngày 30/8/2024 ông K, bà T1, anh Đ, chị Hiếu A phải có nhiệm vụ liên đới thanh toán trả cho chị Trần Thị Phương T số tiền cọc và tiền phạt cọc là: 1.400.000.000đ. Nếu đến hạn thanh toán như thỏa thuận mà bên có nghĩa vụ là ông K, bà T1, anh Đ, chị Hiếu A không thanh toán thì phải chịu lãi suất, theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

+ *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Các bên thống nhất ông K, bà T1, anh Đ chị Hiếu A và chị Trần Thị Phương T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật. Sau khi miễn tiền án phí phải nộp cho ông K bà T1 và giảm tiền án phí phải nộp cho chị T, anh Đ, chị Hiếu A thì chị Trần Thị Phương T còn phải chịu số tiền án phí DSST là 20.250.000đ, xác nhận chị Trần Thị Phương T3 đã nộp 41.000.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số: 000570 ngày 04/11/2022 của Chi cục thi hành án thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, sau khi trừ chị T3 được nhận số tiền tạm ứng án phí còn lại là 20.750.000đ; Chị Nguyễn Hiếu A, anh Nguyễn Quý Đ sau khi được xét giảm án phí thì mỗi người còn phải chịu số tiền án phí DSST là: 9.000.000đ.

- Ông K bà T1, anh Đ, chị Hiếu A không phải chịu án phí DSPT, trả lại cho bà T1, anh Đ, chị Hiếu A số tiền tạm ứng phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003487, số: 0003488 và số: 0003489 cùng ngày 05/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, song cần tiếp tục tạm giữ số tiền tạm ứng án phí đã nộp của anh Đ và chị Hiếu A để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Sơn Nguyễn Thanh Bình

Đỗ Thế Bình